KPMG

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN HÙNG CƯỜNG
Ký ngày: 30/3/2021 08:24:1

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số	0200167782	ngày 30 tháng 12 năm 2004
	Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 7 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Quốc Dũng	Chủ tịch
	Ông Noboru Kobayashi	Phó chủ tịch
	Ông Chu Văn Phương	Thành viên
	Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Phương	Thành viên *(từ ngày 18/5/2020)*
	Ông Trần Bá Phúc	Thành viên *(đến ngày 18/5/2020)*
	Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên *(đến ngày 18/5/2020)*
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên *(đến ngày 18/5/2020)*
	Ông Đào Anh Thắng	Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Ông Chu Văn Phương	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng
Ban Kiểm soát *(đến ngày 18/5/2020)*	Bà Vũ Thị Minh Nhật	Trưởng Ban
	Bà Nguyễn Quỳnh Hường	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Số 2 An Đà Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền Thành phố Hải Phòng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0200 ... 32-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 22 tháng 3 năm 2021

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính hợp nhất này trong đó đề cập đến việc các thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, không bao gồm các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính hợp nhất này, được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Trong quá trình kiểm toán báo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, chúng tôi đã kiểm toán các điều chỉnh như được trình bày tại Thuyết minh 38 được áp dụng để điều chỉnh các thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Chúng tôi không được chỉ định để kiểm toán, soát xét hay thực hiện bất kỳ thủ tục nào đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, ngoài các thủ tục kiểm toán được thực hiện đối với những điều chỉnh được trình bày ở Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán hay bất kỳ sự đảm bảo nào về các báo cáo tài chính đó. Theo ý kiến của chúng tôi, các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh 38 là phù hợp và được áp dụng đúng.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00228-21-2

Wang Toon Kim	Trương Tuyết Mai
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0557-2018-007-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2594-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.678.805.704.398**	**2.363.188.726.746**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**212.170.457.483**	**297.022.694.727**
Tiền	111		212.020.457.483	196.872.694.727
Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000	100.150.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**10.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	-	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**813.391.481.075**	**958.486.969.352**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	838.341.865.042	893.042.996.267
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	32.774.992.392	38.459.304.803
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	15.461.572.866	15.461.572.866
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	7.007.272.206	12.834.015.445
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(80.194.221.431)	(1.310.920.029)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**644.121.936.470**	**1.073.746.248.873**
Hàng tồn kho	141		647.595.962.021	1.078.551.305.019
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.474.025.551)	(4.805.056.146)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.121.829.370**	**23.932.813.794**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.317.680.249	9.288.457.034
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		359.098.702	14.191.206.027
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		445.050.419	453.150.733

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**2.216.613.156.937**	**2.189.130.945.492**
Tài sản cố định	**220**		**1.536.749.668.018**	**1.536.486.469.202**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.460.159.356.251	1.457.165.617.339
Nguyên giá	*222*		*2.836.340.599.018*	*2.695.676.486.086*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.376.181.242.767)*	*(1.238.510.868.747)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	76.590.311.767	79.320.851.863
Nguyên giá	*228*		*95.091.239.834*	*95.091.239.834*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(18.500.928.067)*	*(15.770.387.971)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**89.105.990.601**	**130.714.751.756**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	89.105.990.601	130.714.751.756
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**527.206.230.903**	**509.847.398.998**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	5(b)	282.581.042.303	265.222.210.398
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	95.960.188.600	95.960.188.600
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(c)	(1.335.000.000)	(1.335.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(a)	150.000.000.000	150.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**63.551.267.415**	**12.082.325.536**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	62.057.197.585	12.082.325.536
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.494.069.830	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.895.418.861.335**	**4.552.319.672.238**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.306.130.324.381**	**1.984.900.418.669**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.270.673.123.230**	**1.854.109.589.636**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	125.998.611.125	260.013.816.111
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.081.619.337	1.782.268.775
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	34.157.963.428	17.276.017.652
Phải trả người lao động	314		57.596.856.241	72.779.367.525
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	128.622.751.438	122.598.158.473
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	10.801.412.809	12.882.910.719
Vay ngắn hạn	320	21(a)	909.719.199.789	1.362.611.134.057
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	694.709.063	4.165.916.324
Nợ dài hạn	**330**		**35.457.201.151**	**130.790.829.033**
Vay dài hạn	338	21(b)	35.457.201.151	130.790.829.033
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**2.589.288.536.954**	**2.567.419.253.569**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**2.589.288.536.954**	**2.567.419.253.569**
Vốn cổ phần	411	24	1.177.961.830.000	981.638.530.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.177.961.830.000*	*981.638.530.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	941.847.178.493	962.542.250.971
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		469.479.528.461	623.238.472.598
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*222.984.780.639*	*217.977.480.256*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*246.494.747.822*	*405.260.992.342*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.895.418.861.335**	**4.552.319.672.238**

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Lưu Thị Mai	Trần Ngọc Bảo	Chu Văn Phương
Phó Ban Tài chính – Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng	**01**	**28**	**4.646.209.462.100**	**4.788.713.095.640**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**28**	**160.098.462.870**	**114.839.705.583**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**28**	**4.486.110.999.230**	**4.673.873.390.057**
Giá vốn hàng bán	**11**	**29**	**3.097.944.643.592**	**3.325.381.674.138**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**1.388.166.355.638**	**1.348.491.715.919**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	21.305.785.541	16.779.717.442
Chi phí tài chính	22	31	108.616.411.187	114.918.082.009
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*66.756.127.721*	*114.690.167.705*
Phần lãi trong công ty liên kết	24	5(b)	17.858.606.905	12.922.708.803
Chi phí bán hàng	25	32	582.038.492.316	659.673.012.781
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	215.748.984.722	135.939.110.503
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**520.926.859.859**	**467.663.936.871**
Thu nhập khác	31		4.131.678.028	9.151.476.054
Chi phí khác	32		1.639.860.818	5.628.977.999
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**2.491.817.210**	**3.522.498.055**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**523.418.677.069**	**471.186.434.926**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**35**	**77.723.724.577**	**62.160.442.584**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**35**	**(1.494.069.830)**	**-**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**447.189.022.322**	**409.025.992.342**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND Đã điều chỉnh lại
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	3.387	3.472

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Lưu Thị Mai	Trần Ngọc Bảo	Chu Văn Phương
Phó Ban Tài chính – Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**523.418.677.069**	**471.186.434.926**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	147.795.673.087	149.825.693.007
Các khoản dự phòng	03	77.552.270.807	(8.188.137.228)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(123.355.044)	58.951.944
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(37.117.384.658)	(29.957.455.448)
Chi phí lãi vay	06	66.756.127.721	114.690.167.705
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**778.282.008.982**	**697.615.654.906**
Biến động các khoản phải thu	09	71.769.544.252	602.508.747.511
Biến động hàng tồn kho	10	430.955.342.998	(70.101.037.634)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(150.734.219.419)	51.049.069.293
Biến động chi phí trả trước	12	533.570.702	7.996.307.976
		1.130.806.247.515	**1.289.068.742.052**
Tiền lãi vay đã trả	14	(69.499.119.336)	(114.571.266.552)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(81.117.191.574)	(28.203.387.482)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(55.768.965.698)	(19.994.932.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**924.420.970.907**	**1.126.299.155.087**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(118.033.023.743)	(169.760.204.641)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.001.232.373	323.832.727
Gửi tiền vào tài khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	23	-	(10.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	24	10.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(33.120.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	18.861.188.959	16.711.816.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(88.170.602.411)**	**(195.844.554.926)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	3.175.614.314.278	3.788.555.884.880
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.723.839.876.428)	(4.415.747.204.799)
Tiền trả cổ tức	36	(373.021.980.500)	(89.240.302.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(921.247.542.650)**	**(716.431.621.919)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(84.997.174.154)**	**214.022.978.242**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**297.022.694.727**	**83.065.719.694**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**144.936.910**	**(66.003.209)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**212.170.457.483**	**297.022.694.727**

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Lưu Thị Mai	Trần Ngọc Bảo	Chu Văn Phương
Phó Ban Tài chính – Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hoá Công ty được thực hiện theo quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2004.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 7 năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con và các lợi ích của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động được cấp phép của Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Trong năm, các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thông vận tải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty có 2 công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	31/12/2020		1/1/2020	
				Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty con							
1	Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp	Lô C, KCN Nam Cấm, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong (i)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất và kinh doanh vận tải, các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp	Số 2 An Đà, Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100%	100%	100%	100%

(i) Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong ("Bất động sản Tiền Phong") được thành lập ngày 18 tháng 5 năm 2015. Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp, Công ty sẽ phải góp 20.000 triệu VND vốn điều lệ vào Bất động sản Tiền Phong. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ Công ty đã thực góp là 11.100 triệu VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 Công ty có 3 công ty liên kết được liệt kê trong Thuyết minh 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty và các công ty con có 1.348 nhân viên (1/1/2020: 1.482 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của Công ty trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính…).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 12 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 27 đến 45 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 38 tháng.

(iii) Bản quyền công nghệ

Bản quyền công nghệ bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền công nghệ vào sử dụng. Bản quyền công nghệ được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 36 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty và các công ty con, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và các công ty con. Toàn bộ các hợp đồng thuê của Công ty và các công ty con là thuê hoạt động.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thông vận tải. Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	359.175.127	330.465.099
Tiền gửi ngân hàng	211.661.282.356	196.542.229.628
Các khoản tương đương tiền	150.000.000	100.150.000.000
	212.170.457.483	297.022.694.727

5. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020			1/1/2020		
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn		-	-		10.000.000.000	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn					**Đã điều chỉnh lại**	
▪ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	15.000	150.000.000.000	(*)	15.000	150.000.000.000	(*)

Các trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam hưởng lãi suất năm là 8,1%. Trong đó, 10.000 trái phiếu đáo hạn vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 và 5.000 trái phiếu đáo hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2027.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	31/12/2020 Giá trị ghi sổ VND	31/12/2020 Giá trị hợp lý	1/1/2020 Giá trị ghi sổ VND	1/1/2020 Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Bình Dương	8.415.000	27,39%	27,39%	271.108.748.356	(*)	254.111.911.076	(*)
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Hải Phòng	499.775	49,98%	49,98%	11.472.293.947	(*)	11.110.299.322	(*)
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong – SMP (i)	CHDCND Lào		51%	51%	-	(*)	-	(*)
					282.581.042.303		265.222.210.398	

(i) Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong – SMP ("Công ty NTP-SMP") được thành lập theo Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 222/BKH-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 032/IB.VC do Cục Đầu tư trong nước và nước ngoài Viêng Chăn cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008 giữa Công ty Xuất nhập khẩu Thương mại SMP và Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong.

Công ty NTP-SMP đã ngừng hoạt động trong nhiều năm và điều này ảnh hưởng đến khả năng chuyển vốn từ NTP-SMP về Công ty. Do đó, mặc dù sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty NTP-SMP, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty không có quyền kiểm soát tại Công ty NTP-SMP và phản ánh khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết và thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc. Theo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào Công ty NTP-SMP tới bằng không trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	265.222.210.398	252.799.276.595
Tăng do góp vốn trong năm	-	7.650.000.000
▪ *Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam*	-	*7.650.000.000*
Phần lãi trong công ty liên kết	17.858.606.905	12.922.708.803
▪ *Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam*	*16.996.837.280*	*10.097.336.241*
▪ *Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong*	*861.769.625*	*2.825.372.562*
Cổ tức được chia	(499.775.000)	(8.149.775.000)
▪ *Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam*	-	*(7.650.000.000)*
▪ *Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong*	*(499.775.000)*	*(499.775.000)*
Số dư cuối năm	282.581.042.303	265.222.210.398

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	31/12/2020 Giá gốc VND	31/12/2020 Dự phòng VND	31/12/2020 Giá trị hợp lý VND	1/1/2020 Giá gốc VND Đã điều chỉnh lại	1/1/2020 Dự phòng VND	1/1/2020 Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (ii)	4.632.086	13,50%	13,50%	46.784.068.600	-	(*)	46.784.068.600	-	(*)
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.800.000	1,80%	1,80%	41.400.000.000	-	(*)	41.400.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	396.000	17,39%	17,39%	5.148.000.000	-	(*)	5.148.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tỉnh Hà Giang	56.406	4,80%	4,80%	1.128.120.000	-	(*)	1.128.120.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	150.000	1,11%	1,11%	1.500.000.000	(1.335.000.000)	(*)	1.500.000.000	(1.335.000.000)	(*)
				95.960.188.600	(1.335.000.000)		95.960.188.600	(1.335.000.000)	

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, khoản đầu tư này được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 21).

(*) Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam – công ty liên kết (i)	337.778.296.999	108.037.552.654
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải – công ty có thành viên quản lý chủ chốt là cá nhân liên quan của Công ty (i)	243.936.102.107	482.843.374.923
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt (i)	3.885.581.879	9.251.163.339
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt (ii)	1.650.366.250	1.192.388.593
Bên khác		
Công ty TNHH Thương mại Thái Hòa	137.351.758.261	161.343.001.095
Công ty TNHH Thương mại Nam Phương	48.590.726.344	24.284.138.187
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hồng Phước	34.253.477.403	-
Công ty TNHH Tam Phước	26.996.915.429	99.603.105.298
Các khách hàng khác	3.898.640.370	6.488.272.178
	838.341.865.042	893.042.996.267

(i) Các khoản phải thu này không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

(ii) Khoản phải thu thương mại đối với Công ty TNHH Sekisui Việt Nam không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản phải thu có giá trị ghi sổ là 732.065 triệu VND (1/1/2020: 868.483 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 21).

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	2.105.295.193	-
Bên khác		
Công ty TNHH Công nghệ Hoá Nhựa Bông Sen	7.080.206.247	2.052.634.795
Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị PNT	4.577.075.187	3.939.124.499
Công ty Cổ phần Quảng cáo và Truyền thông Con đường Việt	3.619.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Truyền thông và Quảng cáo Minh Dương	1.567.047.000	7.056.767.412
Công ty TNHH Truyền thông Quảng cáo Minh Khang	1.412.516.288	7.500.576.288
Các nhà cung cấp khác	12.413.852.477	17.910.201.809
	32.774.992.392	38.459.304.803

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Khoản vay này không có bảo đảm, không tính lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu lãi trái phiếu	1.262.465.753	1.245.410.959
Tạm ứng	2.860.247.595	2.359.180.147
Đặt cọc	2.308.000.000	2.168.000.000
Phải thu khác	576.558.858	7.061.424.339
	7.007.272.206	12.834.015.445

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2020				1/1/2020		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Đại Phát	Trên 3 năm	583.902.600	583.902.600	-	Trên 3 năm	583.902.600	583.902.600	-
Công ty TNHH Vi Nam	Trên 3 năm	501.480.953	501.480.953	-	Trên 3 năm	501.480.953	501.480.953	-
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Dưới 6 tháng đến trên 3 năm	1.650.366.250	1.060.039.175	590.327.075	Trên 6 tháng đến dưới 3 năm	1.192.388.593	-	1.192.388.593
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải – công ty có thành viên quản lý chủ chốt là cá nhân liên quan của Công ty	1 năm đến dưới 2 năm	243.936.102.107	77.845.262.227	166.090.839.880	Chưa quá hạn	482.843.374.923	-	482.843.374.923
Đối tượng khác	Trên 3 năm	203.536.476	203.536.476	-	Trên 3 năm	225.536.476	225.536.476	-
		246.875.388.386	80.194.221.431	166.681.166.955		485.346.683.545	1.310.920.029	484.035.763.516

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	80.194.221.431	1.310.920.029

11. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	55.283.899.516	-	263.921.687.795	-
Nguyên vật liệu	405.472.310.021	(3.474.025.551)	559.877.266.694	(4.690.886.582)
Công cụ và dụng cụ	8.145.177.236	-	7.503.033.771	(113.570.218)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.591.502.720	-	54.141.870.998	-
Thành phẩm	140.004.927.040	-	193.107.445.761	(599.346)
Hàng hóa	98.145.488	-	-	-
	647.595.962.021	(3.474.025.551)	1.078.551.305.019	(4.805.056.146)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 4.238 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2020: 5.754 triệu VND nguyên vật liệu, 114 triệu VND công cụ dụng cụ và 3 triệu VND thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.410.972.282.109	1.112.608.015.075	154.289.952.444	17.806.236.458	2.695.676.486.086
Tăng trong năm	-	19.912.107.906	17.305.833.727	-	37.217.941.633
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	99.716.286.914	10.036.141.373	1.100.143.365	-	110.852.571.652
Thanh lý	-	(2.312.147.553)	(5.094.252.800)	-	(7.406.400.353)
Số dư cuối năm	1.510.688.569.023	1.140.244.116.801	167.601.676.736	17.806.236.458	2.836.340.599.018
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	464.869.915.772	660.905.286.077	96.765.637.402	15.970.029.496	1.238.510.868.747
Khấu hao trong năm	71.197.967.206	60.733.569.142	12.303.004.975	721.309.677	144.955.851.000
Thanh lý	-	(2.191.224.180)	(5.094.252.800)	-	(7.285.476.980)
Số dư cuối năm	536.067.882.978	719.447.631.039	103.974.389.577	16.691.339.173	1.376.181.242.767
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	946.102.366.337	451.702.728.998	57.524.315.042	1.836.206.962	1.457.165.617.339
Số dư cuối năm	974.620.686.045	420.796.485.762	63.627.287.159	1.114.897.285	1.460.159.356.251

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có tài sản có nguyên giá 549.145 triệu VND (1/1/2020: 524.965 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.323.608 triệu VND (1/1/2020: 1.401.958 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 21).

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Bản quyền công nghệ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	85.230.190.727	153.400.000	2.501.022.223	7.206.626.884	95.091.239.834
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.979.750.006	153.400.000	2.501.022.223	6.136.215.742	15.770.387.971
Khấu hao trong năm	2.445.097.128	-	-	285.442.968	2.730.540.096
Số dư cuối năm	9.424.847.134	153.400.000	2.501.022.223	6.421.658.710	18.500.928.067
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	78.250.440.721	-	-	1.070.411.142	79.320.851.863
Số dư cuối năm	75.805.343.593	-	-	784.968.174	76.590.311.767

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.654 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	130.714.751.756	184.494.656.331
Tăng trong năm	71.243.810.497	79.883.938.618
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(110.852.571.652)	(86.627.503.559)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(45.655.333.781)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.000.000.000)	-
Khác	-	(1.381.005.853)
Số dư cuối năm	89.105.990.601	130.714.751.756

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Nhà máy sản xuất tại cơ sở mới Dương Kinh	76.495.635.261	118.084.436.416
Dự án số 2 An Đà (*)	12.610.355.340	12.630.315.340
	89.105.990.601	130.714.751.756

(*) Theo các Công văn số 375/UBND-XD ngày 18 tháng 1 năm 2008 và số 2460/UBND-CN ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng, Công ty được phép phát triển một tổ hợp tòa nhà bao gồm các căn hộ chung cư và văn phòng cho thuê tại số 2 An Đà, Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Ngày 22 tháng 5 năm 2014, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 1018/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế của Dự án, theo đó, Công ty sẽ có trách nhiệm triển khai các thủ tục tiếp theo của Dự án theo quy định.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	-	5.955.959.148	6.126.366.388	12.082.325.536
Tăng trong năm	47.646.947.957	3.784.005.425	10.049.488.000	61.480.441.382
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phân bổ trong năm	(109.281.991)	(6.139.769.145)	(7.256.518.197)	(13.505.569.333)
Số dư cuối năm	47.537.665.966	5.600.195.428	8.919.336.191	62.057.197.585

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Lợi nhuận chưa thực hiện trong tài sản cố định hữu hình	20%	1.494.069.830	-

17. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	58.041.296.500	41.946.025.000
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong – công ty liên kết	2.023.997.019	2.038.539.652
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam – công ty liên kết	1.123.173.758	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong – công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	-	2.875.109.485
Bên khác		
Borouge Pte Ltd.	16.717.100.400	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tín Kim	15.011.101.227	50.504.665.834
IVICT (Singapore) Pte Ltd.	-	36.270.354.120
Vimar Overseas., Ltd.	-	28.180.296.880
Các nhà cung cấp khác	33.081.942.221	98.198.825.140
	125.998.611.125	260.013.816.111

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 30 – 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty và các công ty con không có nợ quá hạn chưa thanh toán (1/1/2020: Không).

18. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ bù trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.669.326.344	452.161.605.607	(436.148.899.490)	17.682.032.461
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	75.672.717.577	(75.672.717.577)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.149.102.619	77.723.724.577	(81.117.191.574)	7.755.635.622
Thuế thu nhập cá nhân	4.120.823.873	18.410.793.030	(14.166.757.734)	8.364.859.169
Tiền thuê đất	-	12.354.237.405	(12.354.237.405)	-
Thuế nhập khẩu	336.764.816	21.941.533.713	(21.922.862.353)	355.436.176
Thuế khác	-	12.287.778	(12.287.778)	-
	17.276.017.652	658.276.899.687	(641.394.953.911)	34.157.963.428

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Lãi vay phải trả	1.792.407.900	4.535.399.515
Chiết khấu phải trả nhà phân phối và đơn vị bán hàng	96.033.381.021	100.721.456.789
Chi phí vận chuyển	6.737.554.207	7.135.581.461
Chi phí thuê đất	6.273.082.125	3.103.128.000
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	13.391.033.600	4.656.929.999
Chi phí phải trả khác	4.395.292.585	2.445.662.709
	128.622.751.438	122.598.158.473

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Nhận đặt cọc ngắn hạn	7.414.000.177	7.425.000.177
Kinh phí công đoàn	2.110.211.895	2.221.377.854
Các khoản phải trả khác	1.277.200.737	3.236.532.688
	10.801.412.809	12.882.910.719

21. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	1.242.848.449.948	3.162.621.241.638	(3.514.487.095.380)	890.982.596.206
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21(b))	119.762.684.109	18.736.603.583	(119.762.684.109)	18.736.603.583
	1.362.611.134.057	3.181.357.845.221	(3.634.249.779.489)	909.719.199.789

Vay ngắn hạn bao gồm:

- các khoản vay ngân hàng bằng Đồng Việt Nam, chịu lãi suất năm từ 3,1% đến 5,0% (2019: từ 3,5% đến 6,35%); và
- các khoản vay ngân hàng bằng Đô la Mỹ, chịu lãi suất năm từ 2,5% đến 2,6% (2019: không có khoản vay Đô la Mỹ).

Tại ngày báo cáo, các khoản vay ngắn hạn có giá trị ghi sổ 574.383 triệu VND được đảm bảo bằng các tài sản như được trình bày tại Thuyết minh 21(b). Các khoản vay ngắn hạn còn lại không có tài sản đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn	54.193.804.734	250.553.513.142
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 21(a))	(18.736.603.583)	(119.762.684.109)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	35.457.201.151	130.790.829.033

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay ngân hàng bằng Đồng Việt Nam, chịu lãi suất năm từ 5,43% đến 9,14% (2019: từ 6,9% đến 9,1%) và có thời gian đáo hạn từ năm 2022 đến năm 2024.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn còn số dư được đảm bảo bằng các tài sản như sau:

- khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 là 46.784 triệu VND (Thuyết minh 5(c));
- các khoản phải thu có giá trị ghi sổ là 732.065 triệu VND (1/1/2020: 868.483 triệu VND) (Thuyết minh 6); và
- tài sản cố định hữu hình của Công ty và các công ty con có giá trị còn lại là 1.323.608 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 1.401.958 triệu VND) (Thuyết minh 12).

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	4.165.916.324	20.070.849.255
Trích lập trong năm	28.297.758.437	-
Tạm ứng từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 (*)	20.000.000.000	-
Sử dụng trong năm	(51.768.965.698)	(15.904.932.931)
Số dư cuối năm	694.709.063	4.165.916.324

(*) Ngày 16 tháng 11 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã xin ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị qua hình thức phiếu xin ý kiến về việc tạm ứng quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 20.000 triệu VND để phân bổ cho Công đoàn Công ty đầu tư phát triển, tổ chức, chăm lo đời sống cán bộ nhân viên. Phiếu xin ý kiến này đã được 3 trên 6 thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty đồng ý.

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2019	892.403.020.000	824.402.903.721	535.699.639.506	2.252.505.563.227
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	409.025.992.342	409.025.992.342
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	138.139.347.250	(138.139.347.250)	-
Phát hành cổ phiếu	89.235.510.000	-	(89.235.510.000)	-
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	(89.240.302.000)	(89.240.302.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(4.872.000.000)	(4.872.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2020	981.638.530.000	962.542.250.971	623.238.472.598	2.567.419.253.569
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	447.189.022.322	447.189.022.322
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	175.628.227.522	(175.628.227.522)	-
Phát hành cổ phiếu	196.323.300.000	(196.323.300.000)	-	-
Cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 (Thuyết minh 25)	-	-	(196.327.706.000)	(196.327.706.000)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 (Thuyết minh 25)	-	-	(176.694.274.500)	(176.694.274.500)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 (Thuyết minh 22)	-	-	(28.297.758.437)	(28.297.758.437)
Tạm ứng vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 (Thuyết minh 22)	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.177.961.830.000	941.847.178.493	469.479.528.461	2.589.288.536.954

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	117.796.183	1.177.961.830.000	98.163.853	981.638.530.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	117.796.183	1.177.961.830.000	98.163.853	981.638.530.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	117.796.183	1.177.961.830.000	98.163.853	981.638.530.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2020		2019	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	98.163.853	981.638.530.000	89.240.302	892.403.020.000
Cổ phiếu thưởng phát hành trong năm (*)	19.632.330	196.323.300.000	8.923.551	89.235.510.000
Số dư cuối năm	117.796.183	1.177.961.830.000	98.163.853	981.638.530.000

(*) Ngày 6 tháng 7 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 19.632.330 cổ phiếu thưởng (tương đương 20% vốn điều lệ) từ quỹ đầu tư phát triển để để tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 29/NQ-ĐHĐCĐTN-2020 ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông.

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 18 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền năm 2019 trị giá 196.328 triệu VND (2.000 VND trên một cổ phiếu, tương đương 20% vốn điều lệ) (2019: 89.240 triệu VND, 1.000 VND trên một cổ phiếu tương đương 10% vốn điều lệ).

Ngày 16 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2020 trị giá 176.694 triệu VND (1.500 VND trên một cổ phiếu, tương đương 15% vốn điều lệ).

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê đất

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê đất không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	10.638.903.125	10.638.903.125
Từ hai đến năm năm	42.898.332.652	42.555.612.500
Trên năm năm	257.050.664.667	268.032.287.944
	310.587.900.444	321.226.803.569

(b) Ngoại tệ

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	105.146	2.417.827.441	358.268	8.146.656.052

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	12.087.583.773	63.721.453.123

28. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020 VND	2019 VND Đã điều chỉnh lại
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán sản phẩm	4.409.601.983.728	4.762.939.851.763
▪ Doanh thu khác	236.607.478.372	25.773.243.877
	4.646.209.462.100	4.788.713.095.640
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu, bồi khấu	(143.584.555.652)	(85.988.282.792)
▪ Hàng bán bị trả lại	(16.513.907.218)	(28.851.422.791)
	(160.098.462.870)	(114.839.705.583)
Doanh thu thuần	4.486.110.999.230	4.673.873.390.057

29. Giá vốn hàng bán

	2020 VND	2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Sản phẩm đã bán	2.901.843.486.887	3.303.422.460.691
▪ Giá vốn khác	197.432.187.300	30.147.350.675
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.331.030.595)	(8.188.137.228)
	3.097.944.643.592	3.325.381.674.138

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	13.759.732.953	14.634.892.470
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.927.316.788	23.722.372
Cổ tức được chia	4.618.735.800	2.121.102.600
	21.305.785.541	16.779.717.442

31. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	66.756.127.721	114.690.167.705
Chiết khấu thanh toán	41.588.017.531	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	272.265.935	227.914.304
	108.616.411.187	114.918.082.009

32. Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên	35.528.898.062	40.084.960.080
Chiết khấu trả cho đơn vị bán hàng	321.467.671.649	407.750.048.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.426.933.365	13.636.305.591
Chi phí vận chuyển	88.541.553.667	97.912.204.388
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	40.569.595.383	39.425.363.212
Chi phí bán hàng khác	81.503.840.190	60.864.130.590
	582.038.492.316	659.673.012.781

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	58.146.506.458	60.906.267.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.241.433.295	22.973.137.842
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	78.883.301.402	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	56.477.743.567	52.059.705.238
	215.748.984.722	135.939.110.503

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	2.601.833.690.136	2.789.181.809.412
Chiết khấu trả cho đơn vị bán hàng	321.467.671.649	407.750.048.920
Chi phí nhân công và nhân viên	327.732.837.164	317.460.848.869
Chi phí khấu hao	147.795.673.087	149.825.693.007
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	78.883.301.402	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.409.632.191	271.570.501.678
Chi phí khác	102.723.542.895	28.997.450.604

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	77.669.807.169	62.160.442.584
Dự phòng thiếu trong những năm trước	53.917.408	-
	77.723.724.577	62.160.442.584
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Ảnh hưởng của lợi nhuận chưa thực hiện trong tài sản cố định hữu hình	(1.494.069.830)	-
Chi phí thuế thu nhập	76.229.654.747	62.160.442.584

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	523.418.677.069	471.186.434.926
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	104.683.735.414	94.237.286.985
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con	(16.561.507.885)	(19.856.188.949)
Thu nhập không bị tính thuế	(4.495.468.541)	(3.008.762.281)
Ưu đãi thuế	(8.280.753.943)	(9.931.088.686)
Chi phí không được khấu trừ thuế	830.979.308	719.068.831
Dự phòng thiếu trong những năm trước	53.917.408	-
Khác	(1.247.014)	126.684
	76.229.654.747	62.160.442.584

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty và Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong – một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

- Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung – một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2013 đến năm 2027) và mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20%.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 VND	2019 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	447.189.022.322	409.025.992.342
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(44.173.568.625)	-
Số trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (VND)	(4.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	399.015.453.697	409.025.992.342
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (số cổ phiếu) (Thuyết minh (36(b))	117.796.183	117.796.183
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.387	3.472

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 44.174 triệu.

(b) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm

	2020 VND	2019 VND Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	98.163.853	89.240.302
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng phát hành để trả cổ tức trong năm 2019 (Thuyết minh 36(c))	-	8.923.551
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành từ vốn chủ sở hữu để tăng vốn cổ phần trong năm 2020 (Thuyết minh 36(c))	19.632.330	19.632.330
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	117.796.183	117.796.183

(c) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngày 6 tháng 7 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 19.632.330 cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển để để tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết số 29/NQ-ĐHĐCĐTN-2020 ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được điều chỉnh lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được điều chỉnh lại như sau:

	2019	
	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền Số cổ phiếu	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND**
Số báo cáo trước đây	98.163.853	4.167
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển trong năm 2020 (Thuyết minh 36(b))	19.632.330	(695)
Số điều chỉnh lại	117.796.183	3.472

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	**2019 VND**
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam		
Bán hàng hóa	266.557.067.351	227.703.275.474
Mua hàng hóa, dịch vụ	177.391.756.829	259.446.969.491
Háng bán bị trả lại	2.662.184.272	3.133.301.020
Cổ tức được chia	-	7.650.000.000
Góp vốn	-	7.650.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong		
Mua hàng hóa, dịch vụ	19.110.958.344	18.581.808.032
Cổ tức được chia	499.775.000	499.775.000
Công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải		
Bán hàng hóa	-	1.124.997.996.789
Hàng bán trả lại	4.126.339.239	8.005.338.470

	Giá trị giao dịch	
	2020	**2019**
	VND	**VND**
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam		
Bán hàng hóa	3.333.073.129	2.809.496.928
Mua hàng hóa	165.322.032.105	269.598.625.113
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiết bị Tiền Phong		
Bán hàng hóa	32.920.000	5.484.317.000
Mua hàng hóa	50.645.564.270	65.458.118.583
Tổng Giám đốc kiểm thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương, thưởng và thù lao	2.632.900.304	1.917.660.027
Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 18/5/2020)		
Tiền lương, thưởng và thù lao	5.018.688.033	4.812.138.380
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Đặng Quốc Dũng		
Tiền lương, thưởng và thù lao	2.600.016.572	1.965.433.454
Ông Noboru Kobayashi		
Thù lao	588.980.000	470.000.000
Ông Trần Ngọc Bảo		
Tiền lương, thưởng và thù lao	2.030.000.412	1.619.115.180
Ông Nguyễn Việt Phương		
Thù lao	66.590.000	-
Ông Đào Anh Thắng		
Thù lao	864.000.000	525.780.000
Ông Nguyễn Quốc Trường (đến ngày 18/5/2020)		
Thù lao	249.000.000	787.529.000
Ông Trần Bá Phúc (đến ngày 18/5/2020)		
Thù lao	254.500.000	1.217.457.496
Ông Nguyễn Anh Tuấn (đến ngày 18/5/2020)		
Thù lao	50.000.000	144.000.000

38. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện tại, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số một số khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

- khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tài khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sang tài khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; và
- khoản chiết khấu và bồi khấu trả cho khách hàng từ tài khoản chi phí bán hàng sang tài khoản các khoản giảm trừ doanh thu.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2020		
	Theo báo cáo trước đây VND	**Điều chỉnh lại VND**	**Đã điều chỉnh lại VND**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	245.960.188.600	(150.000.000.000)	95.960.188.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	150.000.000.000	150.000.000.000

(b) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	2019		
	Theo báo cáo trước đây VND	**Điều chỉnh lại VND**	**Đã điều chỉnh lại VND**
Các khoản giảm trừ doanh thu	28.851.422.791	85.988.282.792	114.839.705.583
Doanh thu thuần về bán hàng	4.759.861.672.849	(85.988.282.792)	4.673.873.390.057
Lợi nhuận gộp	1.434.479.998.711	(85.988.282.792)	1.348.491.715.919
Chi phí bán hàng	745.661.295.573	(85.988.282.792)	659.673.012.781

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Lưu Thị Mai	Trần Ngọc Bảo	Chu Văn Phương
Phó Ban Tài chính – Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*